

mục đích, hạn chế bị xuất toán bảo hiểm y tế. Chắc chắn sẽ mang lại thu nhập cao hơn cho nhân viên và lợi nhuận cho Bệnh viện, được như vậy sẽ ngăn ngừa sự không hài lòng của nhân viên (trong công việc), là yếu tố quan trọng để giữ chân nhân viên ở lại phục vụ lâu dài cho Bệnh viện.

V. KẾT LUẬN

Công tác thu hút, duy trì bác sĩ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020 - 2022: bác sĩ đánh giá tốt việc thực hiện tuyển dụng đúng quy trình (75,3%); chính sách thu hút của Ủy ban nhân dân tỉnh (66,5%); khoảng cách từ nơi ở đến bệnh viện thuận lợi (47,5%); sự ghi nhận kết quả công việc và thành tích cá nhân (67,0%); cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, văn phòng (78,6%); công việc rõ ràng, cụ thể, hợp lý (71,2); định hướng, cử đi đào tạo (70,2%); chế độ tiền lương (47,5%).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giang Sa Bích** (2017), Thực trạng và một số yếu tố thu hút, duy trì nguồn nhân lực tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi Trà Vinh giai đoạn 2014-2016, Luận văn chuyên khoa 2 Tổ chức quản lý y tế, Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội.
- Lại Mạnh Hùng** (2017), Thực trạng quản lý nhân lực và một số yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Yên Bái năm 2015-2017, Luận văn chuyên khoa 2 Tổ chức quản lý y tế, Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Phương** (2018), Đánh giá thực trạng thu hút và duy trì nguồn nhân lực tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận năm 2015-2017, Luận văn chuyên khoa 2 Tổ chức quản lý y tế, Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội.
- Đặng Văn Tạng** (2018), Thực trạng nguồn nhân lực và các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút và duy trì nguồn nhân lực tại Bệnh viện Đa khoa huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp năm 2013-2017, Luận văn chuyên khoa 2 Tổ chức quản lý y tế, Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội.
- Võ Huỳnh Trang, Phạm Văn Linh, Nguyễn Trung Kiên** (2023), "Nghiên cứu tình hình đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ sau đại học vùng Đồng bằng Sông Cửu Long từ năm 2008 - 2018", Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 26, tr. 124-134.

KHẢO SÁT KIẾN THỨC VỀ BỆNH VIÊM SINH DỤC Ở NỮ SINH VIÊN NĂM THỨ 4 TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Đỗ Tuấn Đạt^{1,2}, Nguyễn Thị Thu Hà^{2,3}, Phan Thị Huyền Thương^{1,3}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát kiến thức về bệnh viêm sinh dục của nữ sinh viên năm thứ 4 Trường Đại học Y Hà Nội. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang trên 200 sinh viên nữ thuộc hệ Bác sĩ và Cử nhân chính quy năm thứ 4 Trường Đại học Y Hà Nội đồng ý tham gia nghiên cứu. **Kết quả:** 100% đối tượng biết đến bệnh viêm sinh dục; Tỷ lệ đối tượng nhận biết các triệu chứng của bệnh viêm sinh dục đạt từ 65-97%. Kiến thức về hậu quả của viêm sinh dục đạt từ 63,0-92,5%. Kiến thức về phòng tránh viêm sinh dục đạt từ 84,0-98%. Kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục: các nguyên nhân gây bệnh từ 4,0-94,5%; các dấu hiệu mắc bệnh từ 93,5-96%; các cách phòng tránh bệnh từ 93-96%. Nguồn thông tin tiếp cận kiến thức về bệnh viêm sinh dục chiếm từ 3%-31%. Phần lớn đối tượng có kiến thức chung về bệnh viêm sinh dục tốt chiếm 78%. **Kết luận:** Phần lớn đối

tượng nghiên cứu có kiến thức tốt về bệnh viêm sinh dục. **Từ khóa:** kiến thức, viêm sinh dục

SUMMARY

SURVEY OF KNOWLEDGE ABOUT GENITAL INFLAMMATION OF 4th YEAR FEMALE STUDENTS OF HA NOI MEDICAL UNIVERSITY

Objective: Survey of knowledge about genital inflammation of 4th year female students of Hanoi Medical University. **Method:** A cross-sectional description of 200 female students of the 4th year Doctoral and Bachelor's degree programs at Hanoi Medical University who agreed to participate in the study. **Results:** 100% of the subjects knew about genital inflammation: The percentage of subjects who recognized the symptoms of genital inflammation reached 65-97%. Knowledge about consequences of genital inflammation reached from 63-92,5%. Knowledge about genital inflammation prevention reached from 84 to 98%. Knowledge of sexually transmitted diseases: the causes of the disease from 4-94,5%; disease manifestations from 93,5-96%; ways to prevent disease from 93-96%. The source of information accessing knowledge about genital inflammation accounts for 3% - 31%. Most of the subjects had good general knowledge about genital inflammation, accounting for 78%.

Keywords: knowledge, genital inflammation

¹Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội

²Đại học Y Hà Nội

³Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Tuấn Đạt

Email: drdotatpshn@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.01.2024

Ngày phản biện khoa học: 22.2.2024

Ngày duyệt bài: 8.3.2024

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm sinh dục (VSD) là một bệnh phụ khoa thường gặp ở phụ nữ, tuy không ảnh hưởng đến tính mạng nhưng dễ chuyển sang mạn tính do các triệu chứng nghèo nàn [1]. VSD nếu không được phát hiện và điều trị sớm sẽ ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, khả năng lao động và tương lai sinh đẻ sau này của phụ nữ.

Trên thế giới, ước tính hằng năm có khoảng 250 triệu trường hợp phụ nữ trong độ tuổi sinh sản mắc VSD, trong đó chủ yếu là các bệnh lây truyền qua đường tình dục, hầu hết xảy ra ở các nước có thu nhập thấp hoặc trung bình [2]. Tại Việt Nam, với đặc điểm là một nước nhiệt đới khí hậu nóng ẩm, có nền kinh tế nông nghiệp, đa phần dân số sống ở các vùng nông thôn, điều kiện vệ sinh, nước sinh hoạt chưa được đảm bảo, cùng với việc kiến thức về các bệnh viêm nhiễm đường sinh dục còn hạn chế nên tỷ lệ hiện mắc các bệnh phụ khoa đang khá cao, điển hình như: viêm âm hộ, viêm âm đạo, viêm lộ tuyến tử cung,...

Trước thực tế đó, việc phòng chống bệnh VSD đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm, một trong 10 mục tiêu của Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 là "Giảm nhiễm khuẩn đường sinh sản, nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục" với chỉ tiêu "Giảm 15% số trường hợp nhiễm khuẩn đường sinh sản vào năm 2015 và 30% vào năm 2020. Giảm 10% số trường hợp nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục vào năm 2015 và 20% vào năm 2020 [3]. Để đưa ra các chiến lược y tế có hiệu quả, việc đánh giá kiến thức về phòng chống viêm sinh dục của phụ nữ là không thể thiếu.

Vì vậy, từ những lý do trên chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu "*Khảo sát kiến thức về bệnh viêm sinh dục của nữ sinh viên năm thứ 4 Trường Đại học Y Hà Nội*".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu. Các sinh viên nữ hệ Bác sĩ và Cử nhân năm thứ 4 Trường Đại học Y Hà Nội

Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên nữ thuộc hệ Bác sĩ và Cử nhân chính quy năm thứ 4 đang học tại Trường Đại học Y Hà Nội đồng ý tham gia nghiên cứu

Tiêu chuẩn loại trừ: Đối tượng từ chối tham gia nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 200 sinh viên nữ đáp ứng tiêu

chuẩn lựa chọn và không nằm trong nhóm loại trừ, đồng ý tham gia nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: Sử dụng bộ công cụ nghiên cứu được xây dựng từ bộ câu hỏi của Nguyễn Duy Ánh trong luận án "Nghiên cứu một số yếu tố nguy cơ VSD phụ nữ Hà Nội từ 18-49 tuổi có chồng"

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của bệnh nhân

Bảng 3.1. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Chưa kết hôn	196	98,0
Đã kết hôn	4	2,0
Đã ly hôn	0	0
Tổng	200	100

Nhận xét: Hầu hết đối tượng nghiên cứu chưa kết hôn: 98,0%.

Bảng 3.2. Tình trạng kinh tế gia đình

Tình trạng kinh tế gia đình	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Nghèo	4	2,0
Cận nghèo	6	3,0
Trung bình	178	89,0
Trên trung bình	12	6,0
Tổng	200	100

Nhận xét: Phần lớn tình trạng kinh tế gia đình thuộc diện trung bình: 89%.

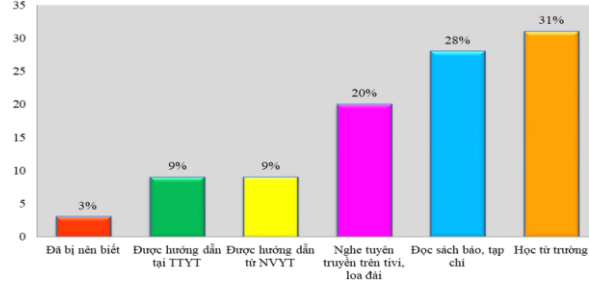
3.2. Kiến thức về bệnh viêm sinh dục của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.3. Kiến thức về triệu chứng, hậu quả và cách phòng tránh bệnh VSD

Kiến thức	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Biết đến bệnh VSD		
Có	200	100
Không	0	0
Triệu chứng bệnh VSD		
Ra khí hư nhiều, màu xanh, vàng	194	97,0
Ngứa rát bộ phận sinh dục	178	89,0
Đau bụng, hạ vị	148	74,0
Ra máu tử âm đạo	142	71,0
Ra máu sau quan hệ tình dục	130	65,0
Rất nóng sau QHTD	139	69,5
Dịch âm đạo có mùi hôi	168	84,0
Đau khi QHTD	131	65,5
Không biết triệu chứng nào	0	0
Hậu quả bệnh VSD		
Hậu quả của bệnh VSD	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Khó chịu	163	81,5
Viêm sinh dục mạn tính	166	83,0
Viêm nhiễm tử cung	172	86,0

Viêm tử cung	126	63,0
Viêm phần phụ	151	75,5
Vô sinh	156	78,0
Sảy thai, đẻ non trên phụ nữ có thai	176	88,0
Ung thư hóa cổ tử cung, tử cung, âm hộ	185	92,5
Không biết hậu quả nào	0	0
Cách phòng tránh bệnh VSD		
Vệ sinh khi hành kinh	192	96,0
Vệ sinh khi quan hệ tình dục	179	89,5
Vệ sinh hằng ngày	196	98,0
Quan hệ tình dục chung thủy	179	89,5
Khám phụ khoa định kỳ	195	97,5
Không biết cách phòng tránh	0	0

Nhận xét: Tất cả 100% đối tượng nghiên cứu đều biết tới bệnh VSD. Mức độ nhận biết triệu chứng đạt từ 65,9-97,0%. Kiến thức về hậu quả của VSD từ 63,0-92,5%. Hầu hết biết cách phòng tránh bệnh VSD chiếm 89,5-98,0%.



Biểu đồ 3.1. Nguồn thông tin tiếp cận kiến thức về bệnh VSD

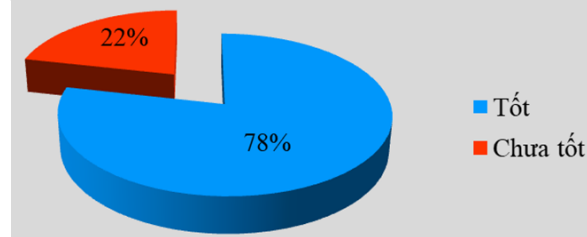
Nhận xét: Phần lớn tiếp cận kiến thức về bệnh VSD từ trường học với 31%, đọc báo, tạp chí chiếm 28%, nghe tuyên truyền trên tivi, loa đài 20%. Một số trường hợp biết tới bệnh VSD qua sự hướng dẫn từ NVYT 9%, hướng dẫn tại TTYT 9%, do đã bị nhiễm nên biết 3%.

Bảng 3.4. Kiến thức về bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD) của đối tượng

Bệnh lây truyền qua đường tình dục	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Các nguyên nhân thường gặp		
Viêm âm đạo do nấm	175	87,5
Viêm âm đạo do trùng roi	126	63,0
Viêm âm đạo do tạp khuẩn	117	68,5
Chlamydia	142	71,0
Lậu	189	94,5
Giang mai	183	91,5
Khác	8	4,0
Dấu hiệu mắc bệnh		
Chảy mủ, khí hư âm đạo	192	96,0
Ngứa bộ phận sinh dục, đau rát khi đi tiểu	192	96,0

Vết loét ở vùng/bộ phận sinh dục	187	93,5
Không biết	0	0
Cách phòng tránh		
Dùng bao cao su khi quan hệ tình dục	196	96,0
Quan hệ tình dục chung thủy	186	93,0
Không quan hệ tình dục với nhiều bạn tình	188	94,0
Không biết	0	0

Nhận xét: Kiến thức về các bệnh LTQĐTD đạt từ 4-94,5%. Hầu hết hiểu biết về dấu hiệu mắc bệnh LTQĐTD chiếm 93,5-96,0% và cách phòng tránh bệnh đạt 93,0-96%.



Biểu đồ 3.2. Phân loại mức độ kiến thức về bệnh VSD của đối tượng nghiên cứu

Nhận xét: Kiến thức về bệnh VSD của đối tượng nghiên cứu tốt chiếm đa số với 78%

IV. BÀN LUẬN

Từ bảng 3.1 cho thấy phần lớn các đối tượng nghiên cứu chưa kết hôn chiếm 98%. Kết quả này không tương đồng với nghiên cứu của Vũ Thị Thúy Mai [4] với tỷ lệ sống chung với chồng lên tới 90,3%. Có thể giải thích rằng các đối tượng nghiên cứu đều là sinh viên, còn đang đi học nên tỷ lệ kết hôn thấp. Đa số sinh viên đánh giá kinh tế gia đình ở mức trung bình trở lên 95% (Bảng 3.2). Tuy nhiên có 5% đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, kinh tế khó khăn, điều này phần nào dẫn tới việc thiếu điều kiện cho việc đi khám phụ khoa định kỳ nhằm phát hiện bệnh sớm.

Kết quả bảng 3.3 cho thấy 100% đối tượng nghiên cứu biết đến bệnh VSD. Phần lớn kể được ít nhất 2 triệu chứng của bệnh là ra khí hư nhiều, màu xanh, vàng chiếm 97%; ngứa rát bộ phận sinh dục 89%; tiếp đến là dịch âm đạo có mùi hôi 84%; ngoài ra các triệu chứng khác cũng đạt tỷ lệ khá cao như đau bụng hạ vị: 74%; ra máu âm đạo: 71%; rát nóng sau quan hệ tình dục (QHTD): 69.5%; đau khi QHTD: 65.5%; ra máu sau QHTD: 65%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Lưu Thị Hồng [6] với triệu chứng được kể nhiều nhất là ngứa âm hộ (90,4%) và ra nhiều khí hư/ khí hư có mùi hôi (86,2%), các biểu hiện khác chiếm tỷ lệ thấp

hơn. Các đối tượng nghiên cứu đều có sự hiểu biết về các hậu quả của bệnh VSD với tỷ lệ đạt từ 63- 92,5%. Ung thư hóa cổ tử cung (CTC), tử cung (TC), âm hộ là hậu quả được biết tới nhiều nhất với 92,5%. Tiếp theo là sảy thai, đẻ non ở phụ nữ có thai (PNCT) chiếm 88%, viêm nhiễm TC chiếm 86%, viêm nhiễm SD mạn tính chiếm 83%, vô sinh chiếm 78%, ảnh hưởng sức khỏe chung chiếm 76%, viêm phần phụ chiếm 75,5% và viêm tiểu khung thấp nhất với 63%, không có đối tượng nào không biết hậu quả của VSD. Kết quả này cao hơn nhiều so nghiên cứu của Nông Thị Thu Trang [6] với tỷ lệ hiểu biết về hậu quả của VSD chỉ đạt từ 18,9- 46,5% và Vũ Thị Thúy Mai [4] với tỷ lệ hiểu biết về hậu quả của VSD đạt 41,5-85,5%. Điều này có thể do tất cả đối tượng nghiên cứu là sinh viên y, sớm được tiếp cận các kiến thức về VSD từ trường, lớp, bệnh viện nền tảng kiến thức tốt về hậu quả bệnh VSD. Nghiên cứu của các tác giả khác thuộc nhiều đối tượng trình độ học vấn khác nhau nên kiến thức về hậu quả bệnh VSD còn chưa cao, chưa đồng đều. Từ bảng 3.3 cũng cho thấy kiến thức về cách phòng tránh VSD của đối tượng nghiên cứu tương đối cao. Trong đó vệ sinh (VS) hằng ngày là 98,0%, khám phụ khoa định kỳ là 97,5%, VS khi hành kinh là 96%, VS khi QHTD và QHTD chung thủy đều chiếm 89,5%. Kết quả này cao hơn so với các kết quả trong nghiên cứu của Vũ Thị Thúy Mai [4] với 88,3% phụ nữ trả lời để phòng bệnh phải giữ VS bộ phận sinh dục, khám phụ khoa định kỳ chiếm tỷ lệ 84,3% và VS khi hành kinh thấp hơn với 83,5%. Như vậy, nhìn chung hiểu biết của sinh viên về cách phòng ngừa bệnh là tương đối tốt, tập trung cả vào vệ sinh cá nhân và khám phụ khoa định kỳ.

Bảng 3.4 thể hiện sự hiểu biết của đối tượng nghiên cứu về các bệnh lây truyền qua đường tình dục chiếm tỷ lệ cao. Tất cả các đối tượng nghiên cứu đều kể được ít nhất 1 bệnh lây truyền qua đường tình dục. Lậu và giang mai chiếm tỷ lệ lớn nhất với 94,5 và 91,5%, các bệnh khác như viêm âm đạo do nấm, trùng roi, tạp khuẩn hay Chlamydia đều đạt trên 50%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Dương Thị Anh Đào [7] với 91,3% biết tới giang mai, 90,9% biết tới bệnh lậu và cao hơn so với nghiên cứu của Võ Thị Kiều Mi [8] trong đó có 72,6% đối tượng biết tới giang mai, 68,1% biết tới lậu. Hầu hết đối tượng nghiên cứu đều biết tới dấu hiệu mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục với chày mủ, khí hư, ngứa bộ phận sinh dục, đau rát khi đi tiểu và xuất hiện vết loét ở vùng/bộ phận sinh dục lần lượt là 96,0%, 96,0% và 93,5%. Kết

quả này tương đồng với David S.Chung [9] chày dịch bất thường và loét ở bộ phận sinh dục là các triệu chứng chính ở phụ nữ. Đa số đối tượng có sự hiểu biết về các cách phòng tránh bệnh lây nhiễm qua đường tình dục. Trong đó sử dụng bao cao su khi QHTD chiếm tỷ lệ lớn nhất 96,0%, tiếp đó là không QHTD với nhiều bạn tình chiếm 94,0%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Dương Thị Anh Đào [7] đó là sử dụng bao cao su khi QHTD đạt tỷ lệ cao nhất 92,0%, không QHTD với nhiều bạn tình 89,6%.

Đối tượng nghiên cứu được tiếp cận nguồn kiến thức chủ yếu về bệnh VSD (Biểu đồ 3.1) phần lớn thông qua học từ trường với 31%, đọc sách báo, tạp chí 28%, nghe tuyên truyền trên TV, loa đài: 20%, chiếm tỷ lệ ít hơn là các trường hợp được hướng dẫn, từ nhân viên y tế và tại trung tâm y tế đều chiếm 9%, chỉ có 3% bệnh nhân đã bị nhiễm nên biết tới bệnh VSD. So sánh với nghiên cứu của Vũ Thị Thúy Mai [4] cho tỷ lệ đọc sách báo và xem tivi, loa đài chiếm phần nhiều. Có thể giải thích rằng trong nghiên cứu của chúng tôi các đối tượng là sinh viên y khoa, đây là nhóm đối tượng có trình độ học vấn tốt và bản thân đối tượng là sinh viên Y khoa năm thứ 4 cũng được coi là NVYT nên được trang bị kiến thức về bệnh VSD qua trường học. Bên cạnh đó, xã hội ngày càng hiện đại hóa, các thông tin về bệnh VSD được phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, giới trẻ hoàn toàn có thể tiếp cận dễ dàng qua internet, sách báo,... những vấn đề được coi là "nhạy cảm" có thể phần nào được giải quyết khi đã có những thông tin hữu ích. Và cũng chính vì vậy mà nhìn chung, kiến thức chung về bệnh VSD của đối tượng nghiên cứu tốt là khá cao với 78% (Biểu đồ 3.2)

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ đối tượng nhận biết các triệu chứng của bệnh viêm sinh dục đạt từ 65-97%. Kiến thức về hậu quả của viêm sinh dục đạt từ 63-92,5%, kiến thức về phòng tránh viêm sinh dục đạt từ 84-98%. Kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục: các nguyên nhân gây bệnh từ 4-94,5%; các dấu hiệu mắc bệnh từ 93,5-96%; các cách phòng tránh bệnh từ 93-96%. Nguồn thông tin tiếp cận kiến thức về bệnh viêm sinh dục đa số thông qua trường học 31%. Phần lớn đối tượng có kiến thức chung về bệnh viêm sinh dục tốt chiếm 78%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Vy, Dương Lan Dung, Phan Thị Hạnh. Thực trạng viêm sinh dục và tìm hiểu yếu

- tổ liên quan đến thói quen vệ sinh của phụ nữ tại 13 xã – Huế và Quảng Trị năm 2013. Tạp chí Phụ sản. 07/01 2014;12(3): 28-31. DOI: 10.46755/vjog.2014.3.969
- Dương Thị Cương, Trần Phương Mai.** Tần suất các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục dưới ở phụ nữ đến khám tại một số phòng khám Bệnh viện BMTE/KHHGD ở Hà Nội. Hội thảo các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh dục HIV/AIDS. 1999:3-11.
 - Trần Xuân Lương.** Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Tạp chí chính sách y tế. 2012;(9): 59-61. <http://www.hspi.org.vn/vcl/Tap-chi-Chinh-sach-y-te-so-09-2012-t15993-8161.html>
 - Vũ Thị Thúy Mai, Đoàn Thị Kiều Dung, Đỗ Minh Sinh.** Thực trạng kiến thức và thực hành phòng chống bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới của phụ nữ từ 18-49 tuổi tại thành phố Nam Định. Tạp chí khoa học điều dưỡng. 2019; 2(2): 53-60
 - Lưu Thị Hồng.** Đánh giá kiến thức về bệnh viêm nhiễm đường sinh dục dưới ở phụ nữ từ 18-49 tuổi đến khám tại khoa phụ- sản, bệnh viện Bạch Mai. Tạp chí phụ sản. 2017; 15(3): 126-130. DOI: 10.54436/jns.2019.02.06
 - Nông Thị Thu Trang.** Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ học viêm sinh dục ở phụ nữ nông thôn miền núi tỉnh Thái Nguyên và hậu quả can thiệp. Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Thái Nguyên. 2015
 - Dương Thị Anh Đào, Nguyễn Thị Quyên.** Thực trạng và giải pháp nâng cao nhận thức về sức khỏe của sinh viên trường cao đẳng ASEAN, tỉnh Hưng Yên. Tạp chí khoa học HNEU. 2017; 62(3): 127-134
 - Võ Thị Kiều Mi, Đậu Thị Thanh Hằng, Trần Thanh Ngân, Nguyễn Bích Hạnh, Nguyễn Đình Tùng.** Kiến thức, thái độ và hành vi về sức khỏe sinh sản của sinh viên nữ khối Khoa học sức khỏe, Trường Đại học Duy Tân. Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân. 2020; 3(40): 121-136.
 - David S. Chung, Min Jung Koh et al.** Sexually transmitted diseases at Monkey Bay community Hospital in Mangochi, Makawi; an analysis of characteristics of common sexually transmitted disease. Advances in Infectious Diseases, 2020;10, 243-252.

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG THUỐC ĐƯỜNG NHỎ MẮT CÓ CHỨA CORTICOID CỦA BỆNH NHÂN TRƯỚC KHI KHÁM TẠI BỆNH VIỆN MẮT TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Tứ Sơn¹, Nguyễn Hồng Minh², Nguyễn Xuân Hiệp²,
Trần Thị Thu Trang¹, Nguyễn Thị Thảo¹,
Điều Minh Châu, Nguyễn Thị Liên Hương¹

TÓM TẮT

Khảo sát được thực hiện bằng cách phỏng vấn bệnh nhân khám ngoại trú tại bệnh viện Mắt Trung Ương theo bộ câu hỏi được thiết kế sẵn. 827 bệnh nhân được phỏng vấn, trong đó có 153 bệnh nhân (18,5%) cho biết đã từng sử dụng corticoid nhỏ mắt/tra mắt trong khoảng 3 tháng gần đây. Gần một nửa số bệnh nhân (47,7%) sử dụng thuốc không có đơn thuốc. Trong đó nhiều nhất là trường hợp các bệnh nhân mua tại nhà thuốc (42,5%). Tỷ lệ trả lời đúng chung với người nhà và tự mua theo đơn cũ cùng là 2,6%. Xét trên 827 bệnh nhân, tỷ lệ bệnh nhân tự dùng thuốc corticoid nhỏ mắt/mỡ tra là 8,8%. Trong các thuốc nhỏ mắt/tra mắt chứa corticoid, dạng thuốc phối hợp giữa kháng sinh và corticoid được sử dụng nhiều nhất (81,0%). Chủ yếu các bệnh nhân dùng thuốc dưới 2 tuần (73,2%). 89,5% bệnh nhân không biết thuốc nhỏ mắt/tra mắt mình sử dụng có thành phần là corticoid. 28,8% bệnh nhân không biết về vai

trò của thuốc đối với bệnh. Tỷ lệ này ở nhóm sử dụng thuốc không có đơn cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm sử dụng thuốc có sự kê đơn của bác sĩ (41,1% so với 17,5%, p=0,01). 96,1% bệnh nhân không biết bất cứ tác dụng bất lợi nào có thể xảy ra khi sử dụng corticoid nhỏ mắt/tra mắt. Nghiên cứu cho thấy cần có các biện pháp để quản lý việc tự sử dụng corticoid và nâng cao nhận thức, kiến thức, thái độ của cả người dân và cán bộ nhân viên y tế tại nhà thuốc. **Từ khóa:** thuốc nhỏ mắt, thuốc tra mắt, corticosteroid, thuốc nhãn khoa chứa corticosteroid.

SUMMARY

A SURVEY ON THE USE OF CORTICOSTEROID EYE DROPS/OINTMENTS OF PATIENTS BEFORE EXAMINATION AT VIETNAM NATIONAL EYE HOSPITAL

The survey was conducted by interviewing patients who waiting for their examination at Vietnam National eye hospital using a predesigned questionnaire. A total of 827 patients were interviewed, of which 153 patients (18.5%) had used the corticosteroid eye drops/ointments in the past 3 months. Almost half of the patients (47.7%) used the medication without prescription out of the total 153 patients. Among them, the most cases bought the medication at the pharmacies (42.5%), followed by

¹Trường Đại học Dược Hà Nội

²Bệnh viện Mắt Trung Ương

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Liên Hương

Email: huongntl@hup.edu.vn

Ngày nhận bài: 4.01.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.2.2024

Ngày duyệt bài: 6.3.2024